Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh 25 (2009) 82-91

Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội

TS. Bùi Đại Dũng*, ThS. Phạm Thu Phương

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế Phát triển, Trường Đại học Kinh tế,
Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thuỷ, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 08 tháng 9 năm 2008

Tóm tắt. Quan điểm "Tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển" [1] nêu trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng là một định hướng đúng đắn bảo đảm cho sự phát triển nhanh và bền vững của Việt Nam. Nhiều nhà nghiên cứu đã có bài viết phân tích về nội dung chính trị, triết học, kinh tế - xã hội của định hướng này. Để góp phần làm rõ khái niệm "công bằng xã hội" trong bối cảnh phát triển bền vững, bài viết cung cấp một số minh chứng định lượng về quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội, với một số nhận định: (i) Công bằng xã hội phải bảo đảm khuyến khích tối đa khả năng đóng góp và hạn chế tối thiểu khả năng gây hại của mỗi cá nhân đối với xã hội; (ii) Việc cung cấp các dịch vụ y tế, giáo dục cho nhóm nghèo mang ý nghĩa kinh tế quan trọng (không đơn thuần mang tính đạo đức). Đó là chi phí cần thiết và hiệu quả nhằm bảo đảm mức toàn dụng lao động xã hội đồng thời hạn chế những tổn hại cho xã hội trong tương lai; (iii) Nhóm giàu cần được khuyến khích làm giàu chính đáng với tư cách là nhóm đầu tàu thúc đẩy xã hội phát triển đi đôi với việc ngăn ngừa hành vi làm giàu bất chính, trong đó có hành vi trục lợi từ ngoại ứng tiêu cực.

1. Khái niệm tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội

Tăng trưởng kinh tế được hiểu khá thống nhất là sự tăng sản lượng thực tế của một nền kinh tế trong một khoảng thời gian. Thước đo phổ biến là mức tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trong một năm hoặc mức tăng GDP bình quân đầu người trong một năm. Một số nước sử dụng các chỉ số khác để xác định mức tăng trưởng kinh tế như: GNP (tổng sản phẩm quốc gia); GNI (tổng thu nhập quốc gia); NNP (sản phẩm quốc gia ròng) hoặc NNI (thu nhập quốc gia ròng). (Các chỉ số trên thường được tính trong một năm và đều có thể sử dụng theo tiêu chí bình quân trên đầu người).

Khác với khái niệm tăng trưởng kinh tế được thừa nhận khá thống nhất, khái niệm công bằng xã hội (CBXH) còn nhiều ý kiến tranh luận và được diễn giải bằng nhiều khái niệm khác nhau. Ngân hàng Thế giới cho rằng CBXH là "*công bằng trong các cơ hội cho mọi người*". Có khái niệm nhấn mạnh CBXH là công bằng trong các quan hệ "*giữa cá nhân/xã hội, và giữa các cá nhân về cống hiến/hưởng thụ, quyền lợi/nghĩa vụ*". Có khái niệm khác thì cho rằng CBXH: "*là các giá trị định hướng cho quan hệ giữa các thành viên trong cộng đồng về vật chất và tinh thần*".

Các khái niệm trên đều có giá trị làm rõ nội dung của CBXH. Tuy nhiên, sự đa dạng của các khái niệm cho thấy CBXH được đánh

* Tác giả liên hệ. ĐT: 84-4-37547123
E-mail: dungbd@vnu.edu.vn

EVALUATION VERSION ePrint REGISTERED VERSION ADDS NO WATERMARK visit eprintdriver.com
Evaluation notes were added to the output document. To get rid of these notes, please order your copy of ePrint 5.0 now.

cơ sở các yếu tố định tính từ nhiều góc độ khác nhau. Các tiêu chí định tính này chịu ảnh hưởng lớn của các yếu tố tập quán, tâm lý xã hội và có thể đưa tới các kết quả rất khác biệt từ các đối tượng đánh giá khác biệt. Đây là một hạn chế của việc sử dụng các khái niệm trên trong bối cảnh có sự chênh lệch khá xa về trình độ nhận thức, tập quán xã hội, hệ thống pháp luật giữa các nước trên thế giới hiện nay.

Để một quốc gia có thể vươn lên trong một thế giới phát triển sôi động như hiện nay thì phát triển nhanh và bền vững là yêu cầu tất yếu. CBXH trong mọi khía cạnh phải có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển nhanh và bền vững. Không công bằng đến mức độ nhất định chắc chắn gây ra phản ứng tiêu cực từ các đối tượng chịu thiệt và hạn chế sự phát triển dài hạn của xã hội. Không công bằng còn phát sinh những ảnh hưởng tiêu cực từ phía các đối tượng được lợi quá nhiều theo quy luật hiệu suất giảm dần và cuối cùng cũng hạn chế sự phát triển dài hạn của đất nước. Từ quan điểm trên, bài viết này xin đưa ra khái niệm về CBXH như sau:

CBXH là tình trạng mà mọi quyền lợi, nghĩa vụ của các thành viên xã hội có và được thực hiện phù hợp với các giá trị xã hội để khuyến khích tối đa khả năng đóng góp và hạn chế tối thiểu khả năng gây hại của mỗi cá nhân cho xã hội trong dài hạn.

Theo khái niệm nêu trên, CBXH có quan hệ mật thiết với sự phát triển bền vững và sự phát triển bền vững được xác định trên cơ sở đóng góp tối đa và gây hại tối thiểu của mỗi thành viên đối với xã hội trong dài hạn. Để làm rõ cơ sở của lập luận này, xin cung cấp một số bằng chứng sau đây về mối quan hệ giữa tăng trưởng và mức dịch chuyển thu nhập của các nhóm dân trong thực tế phát triển ở một số nước trên thế giới.

2. Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội

Những bằng chứng được trình bày sau đây là các kết quả nghiên cứu quá trình phát triển của 75 nước trên thế giới giai đoạn 1980 - 2000, được tính toán từ số liệu gốc lấy từ báo cáo Chỉ số Phát triển Thế giới (WDI) các năm 1987 - 2006.

Biểu đồ sau thể hiện mối quan hệ giữa tăng trưởng và khoảng cách giàu - nghèo trong xã hội của 75 nước trong giai đoạn 1980-2000, trong đó khoảng cách giàu - nghèo được tính bằng số lần của mức thu nhập giữa 10% dân số có thu nhập cao nhất và 10% dân số có thu nhập thấp nhất trong xã hội. Tốc độ tăng trưởng lấy con số trung bình năm của 20 năm.

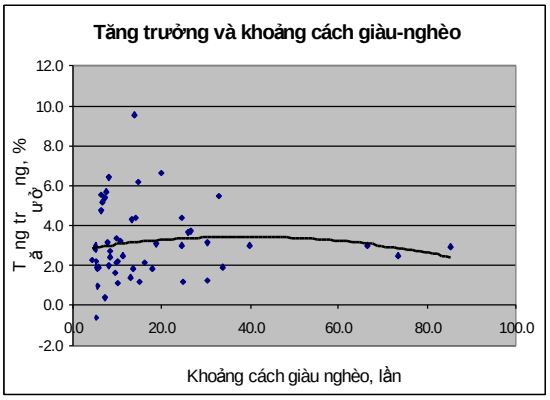

Hình 1. Quan hệ giữa tăng trưởng và khoảng cách giàu nghèo (*Nguồn: TLTK 12*).

Hình 1 cho thấy quan hệ giữa khoảng cách giàu nghèo trong xã hội và tốc độ tăng trưởng trong dài hạn có đặc trưng đáng lưu ý. Những nước có mức tăng trưởng cao nhất đều có khoảng cách giàu - nghèo trong khoảng 8 đến 25 lần. Trong khi đó, khá nhiều nước có khoảng cách giàu - nghèo thấp hơn (dưới 8 lần) và tất cả những nước có khoảng cách giàu - nghèo cao hơn (trên 25 lần) đều có tốc độ tăng trưởng thấp.

Thực trạng này đặt ra một câu hỏi, phải chăng khoảng cách chênh lệch giàu - nghèo quá nhỏ hoặc quá lớn đều có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng. Để trả lời cho câu hỏi này, cần xem xét mối quan hệ giữa sự chuyển dịch thu nhập của từng nhóm dân đối với tăng trưởng trong giai đoạn này.

Từ số liệu về thu nhập của các nhóm dân ở các nước giữa các lần điều tra cách biệt trong WDI các năm, ta tính được mức chi thu nhập của các nhóm giàu (10% giàu

EVALUATION VERSION ePrint REGISTERED VERSION ADDS NO WATERMARK visit eprintdriver.com EVALUATION VERSION
Evaluation notes were added to the output document. To get rid of these notes, please order your copy of ePrint 5.0 now.

nhóm nghèo (10% nghèo nhất) trung bình hàng năm giữa hai lần khảo sát. (Mức thu nhập của nhóm dân được tính bằng % của GDP. Loại bỏ những nước thiếu số liệu, còn lại 50 nước có số liệu tương đối đầy đủ). Xác định mối quan hệ giữa sự chuyển dịch thu nhập nhóm với tốc độ tăng trưởng GDP trung bình mỗi nước của cả giai đoạn, ta có các biểu đồ sau:

a) Quan hệ giữa chuyển dịch thu nhập của nhóm giàu và tăng trưởng

Đồ thị trong Hình 2 từ trái qua phải cho thấy trong hầu hết các trường hợp, tăng trưởng có quan hệ thuận chiều với chuyển dịch thu nhập của nhóm giàu, nghĩa là tăng trưởng làm thu nhập của nhóm giàu tăng lên và ngược lại. Điều này cũng có thể được giải thích rằng nhóm giàu có thu nhập tăng lên đồng thời với những đóng góp của nhóm giàu có vai trò động lực, sáng tạo kích thích kinh tế phát triển.

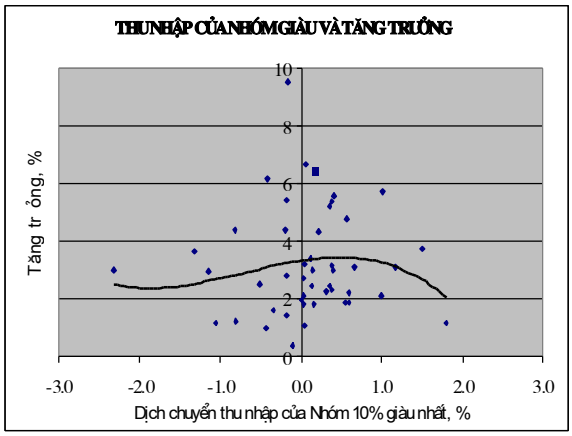

Hình 2. Quan hệ giữa chuyển dịch thu nhập của nhóm giàu và tăng trưởng (*Nguồn: TLTK12*).

Đáng chú ý là phần cuối bên phải của đường biểu đồ thể hiện mối quan hệ đảo chiều (bắt đầu từ khoảng 0,8 trên trở về bên phải trên trục hoành). Đây chính là trường hợp những nước có nhóm giàu mà hàng năm, mức thu nhập của họ tăng nhanh nhất (nhóm giàu được lợi nhiều nhất) trong khi tốc độ tăng trưởng của những nước này dừng ở mức khá hạn chế. Như vậy, khi vượt qua một mức nhất định, thu nhập của nhóm giàu nhất sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng.

Nhóm giàu nhất có thể có những nhà kinh doanh giỏi, làm ăn chân chính; đồng thời có thể có cả những quan chức tham nhũng hoặc các doanh nghiệp có mối quan hệ đặc biệt với quan chức chính phủ mà một số quốc gia gọi là các doanh nghiệp thân hữu. Những cá nhân làm giàu một cách bất chính này có thể gây nhiều hệ quả có tác động tiêu cực cho sự phát triển quốc gia. Rất khó xác định được tỷ lệ của những người làm giàu chân chính và làm giàu phi pháp trong nhóm cực giàu ở mỗi nước, tuy vậy, tốc độ giàu lên quá nhanh của một nhóm nhỏ trong xã hội là một dấu hiệu đáng lo ngại của nền kinh tế và có thể còn là một dấu hiệu đáng lo ngại của thể chế đất nước ấy.

Xếp loại các nước theo tiêu chí giảm dần của mức chuyển dịch thu nhập nhóm giàu. trong 50 nước có 33 nước mà thu nhập của nhóm giàu không đổi hoặc tăng lên và 17 nước có nhóm giàu bị giảm thu nhập. Phân đôi hai nhóm nước này, ta được 4 nhóm như sau:

Bảng 1. Bốn nhóm nước xếp theo thứ tự giảm dần mức chuyển dịch thu nhập của nhóm giàu *(Nguồn: TLTK 12)*

Nhóm nước	Số lượng	Mức chuyển dịch thu nhập, %	Mức tăng trưởng, %
NG1	16	1,800 đến 0,388	2,96
NG2	17	0,386 đến 0,000	3,18
NG3	8	- 0,111 đến - 0,413	3,01
NG4	9	- 0,420 đến - 2,320	2,54

Bảng 1 cho thấy nhóm thứ nhất (NG1) tập trung các quốc gia có nhóm giàu lên nhanh nhất (hàng năm thu nhập của nhóm giàu tăng từ 0,38% đến 1,8%). Tốc độ tăng trưởng trung bình của các nước trong nhóm chỉ đạt 2,96%. Nhóm nước thứ hai (NG2) mức chuyển dịch thu nhập của nhóm giàu thấp hơn (từ không tăng đến 0,386%), nhưng tốc độ tăng trưởng bình quân là 3,18%, cao hơn nhóm NG1 và là nhóm có tốc độ tăng trưởng cao nhất (xem Bảng 1).

Nhóm thứ ba (NG3) là những nhóm giàu bị giảm thu nhập từ 0,

EVALUATION VERSION ePrint REGISTERED VERSION ADDS NO WATERMARK visit eprintdriver.com EVALUATION VERSION
Evaluation notes were added to the output document. To get rid of these notes, please order your copy of ePrint 5.0 now.

0,41% hàng năm. GDP bình quân của nhóm này là 3,01%, tuy thấp hơn nhóm NG2 nhưng cao hơn nhóm NG1. Nhóm cuối cùng (NG4) là những nước có nhóm giàu bị giảm thu nhập nhiều nhất và cũng là những nước có tốc độ tăng trưởng thấp nhất. Nhóm giàu bị giảm thu nhập từ 0,42% đến 2,32% hàng năm. Tăng trưởng trung bình của nhóm này chỉ đạt 2,54% hàng năm (xem Bảng 1).

Tóm lại, thiếu công bằng liên quan tới nhóm giàu thể hiện trong hai trường hợp chính, đó là (i) công lao không được đền bù thỏa đáng, tiềm năng không được phát triển (có thể gọi là nhóm giàu chịu thiệt), hoặc (ii) thu nhập do đặc quyền, đặc lợi quá lớn so với công lao đóng góp cho xã hội (có thể gọi nhà nhóm giàu được lợi). Số liệu trên cho thấy thu nhập của nhóm giàu nhất tăng lên quá nhanh (NG1) hoặc giảm sút quá nhiều (NG4) đều xảy ra ở các nước có mức tăng trưởng thấp trong dài hạn. Nhóm giàu nhất cũng có thể gọi là nhóm giàu tiềm tăng trong xã hội với mức độ đóng góp có vai trò động lực thúc đẩy nền kinh tế. Thu nhập của nhóm này giảm đồng nghĩa với nền kinh tế sa sút là điều dễ hiểu. Tuy vậy, khi nhóm này được lợi quá lớn dẫn tới ảnh hưởng tiêu cực cho sự phát triển của nền kinh tế là điều cần được đặc biệt lưu tâm. Nguyên nhân chính của tình trạng này có thể được giải thích bằng tương quan giữa lợi ích thu được và công lao đóng góp của nhóm. Có thể mức thu nhập này là quá lớn so với giá trị mà nhóm giàu thực sự đóng góp cho xã hội. Mức chênh lệch này cộng với những đặc quyền sinh ra nó gây ra ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển dài hạn của nền kinh tế.

b) Quan hệ giữa chuyển dịch thu nhập của nhóm nghèo và tăng trưởng

Đối với nhóm nghèo thì sao? Đáng ngạc nhiên là đường đồ thị của mối quan hệ giữa mức chuyển dịch thu nhập của nhóm nghèo với tốc độ tăng trưởng có nét tương đồng với quan hệ này của nhóm giàu (xem Hình 3).

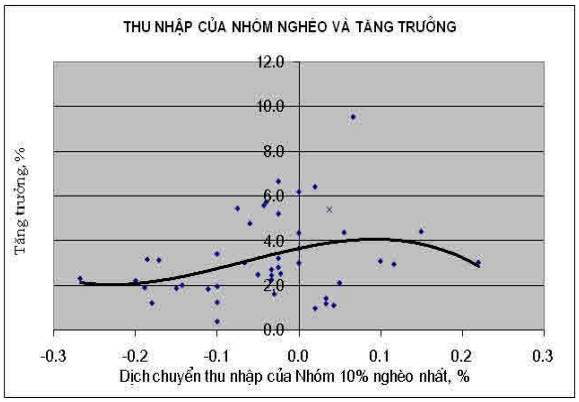

Hình 3. Quan hệ giữa chuyển dịch thu nhập của nhóm nghèo và tăng trưởng *(Nguồn: TLTK 12).*

Hình 3 cho thấy trong hầu hết các trường hợp, tăng trưởng có quan hệ thuận chiều với chuyển dịch thu nhập của nhóm nghèo, nghĩa là tăng trưởng làm thu nhập của nhóm nghèo tăng lên và ngược lại. Cần chú ý rằng phần cuối của đường biểu đồ thể hiện mối quan hệ ngược chiều tương tự như Hình 2. Đoạn đổi chuyển chiều tác động này ở khoảng từ 0,1 trở về bên phải trên trục hoành (hàng năm nhóm nghèo tăng thêm thu nhập từ 0,1% trở lên, đây là các nhóm nghèo có mức tăng thu nhập cao nhất). Như vậy, ngay cả nhóm nghèo nhất, khi mà vì lý do nào đó, mức thu nhập của họ được tăng lên quá cao cũng gây ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng của nền kinh tế.

Tương tự phần trên, việc xếp loại 50 nước theo tiêu chí giảm dần mức thu nhập của nhóm nghèo cho thấy, chỉ có 16 nước có thu nhập của nhóm nghèo không đổi hoặc tăng lên, nhưng có tới 34 nước có nhóm nghèo bị giảm thu nhập trong khoảng thời gian này. Phân đôi cả hai nhóm nước này, ta được 4 nhóm nước như sau:

Nhóm nước thứ nhất (NN1) là các quốc gia có nhóm nghèo tăng thu nhập lên nhanh nhất (hàng năm thu nhập của nhóm tăng từ 0,038% đến 0,22%). Tốc độ tăng GDP trung bình của nhóm đạt 3,3%. Nhóm nước thứ hai (NN2) có mức chuyển dịch thu nhập của nhóm nghèo từ không đến mức 0,033%/năm. Như vậy, mức tăng thu nhập các nhóm nghèo của [illegible] hơn NN1, nhưng NN2 có tốc độ tăng [illegible]

EVALUATION VERSION ePrint REGISTERED VERSION ADDS NO WATERMARK visit eprintdriver.com EVALUATION VERSION
Evaluation notes were added to the output document. To get rid of these notes, please order your copy of ePrint 5.0 now.

quân cao hơn NN1 và là nhóm có tốc độ tăng trưởng cao nhất (xem Bảng 2).

Bảng 2. Bốn nhóm nước xếp theo thứ tự giảm dần mức chuyển dịch thu nhập của nhóm nghèo
(Nguồn: Phụ lục 1)

Nhóm nước	Số lượng	Mức chuyển dịch thu nhập, %	Mức tăng trưởng, %
NN1	8	0,220 đến - 0,038	3,30
NN2	8	0,033 đến - 0,00	3,61
NN3	17	- 0,022 đến - 0,075	3,46
NN4	17	- 0,100 đến - 0,450	2,12

Nhóm NN3 là những nước có nhóm nghèo bị giảm thu nhập từ 0,02% đến 0,07% hàng năm. GDP bình quân của nhóm này là 3,46 %. Nhóm NN4 là những nước có nhóm nghèo bị giảm thu nhập nhiều nhất (từ 0,1% đến 0,45 % hàng năm). Tăng trưởng trung bình của nhóm này chỉ đạt 2,12% hàng năm và cũng là nhóm có tốc độ tăng trưởng thấp nhất (xem Bảng 2).

Số liệu trên cho thấy thu nhập của nhóm nghèo giảm có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của nền kinh tế. Nhóm nghèo bị giảm thu nhập đồng nghĩa với người nghèo bị bần cùng hóa. Ảnh hưởng tiêu cực của tình trạng này phát sinh từ hai hệ quả chính: Thứ nhất, bần cùng hóa phát sinh tệ nạn xã hội và các tệ nạn này hạn chế thậm chí thủ tiêu kết quả của một giai đoạn tăng trưởng cao. Thứ hai, bần cùng hóa thu hẹp khả năng lao động của một bộ phận sức lao động trong xã hội, tức là giảm nhân tố lao động trong tổng các nhân tố sản xuất, đồng thời tăng thêm gánh nặng cho ngân sách. Đây là biểu hiện của thiếu công bằng giữa điều kiện phát triển và tiềm năng đóng góp.

Tiềm năng sức lao động sẽ trở thành nhân tố sản xuất dưới tác động tích cực của y tế và giáo dục với độ trễ nhất định. Thu nhập (trực tiếp hoặc gián tiếp) phải đủ bảo đảm đưa tiềm năng lao động trở thành sức lao động thực thụ. Việc bảo đảm lợi ích của nhóm nghèo đối với dịch vụ y tế, giáo dục là một yêu cầu thiết yếu trong chức năng của chính phủ để đưa toàn bộ nhân lực xã hội vào trạng thái toàn dụng. Thiếu tác động này, nhóm nghèo không những không thể trở thành lực lượng lao động có ích mà còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ khác cho xã hội.

Tóm lại, có thể khái quát tình trạng thiếu công bằng liên quan tới nhóm nghèo thể hiện trong hai trường hợp chính, đó là (i) tiềm năng lao động của nhóm nghèo không được bảo vệ và duy trì (có thể gọi là nhóm nghèo chịu thiệt), hoặc (ii) thu nhập của nhóm nghèo quá lớn so với công lao đóng góp cho xã hội (có thể gọi nhà nhóm nghèo được lợi). Cũng cần nhấn mạnh rằng trường hợp nhóm nghèo có thu nhập tăng nhanh là hiếm xảy ra trong khi nhóm giàu có thu nhập tăng nhanh là phổ biến tại các nước trên thế giới theo số liệu khảo sát trên đây. Điều đặc biệt cần lưu ý là những trường hợp nhóm nghèo được lợi quá lớn dẫn tới ảnh hưởng tiêu cực cho sự phát triển kinh tế. Lý giải tình trạng này phải căn cứ vào điều kiện lịch sử, chính trị cụ thể của từng quốc gia. Tuy nhiên, bản chất kinh tế của vấn đề là thu nhập của nhóm nghèo trong tình trạng ấy vượt quá khả năng đóng góp của họ cho xã hội và dẫn đến ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển chung.

Từ quan hệ giữa chuyển dịch thu nhập của hai nhóm tiêu biểu (nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất) với tốc độ tăng trưởng trong dài hạn, có thể thấy phân bổ thiếu công bằng có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng trong 4 trường hợp tiêu biểu như sau:

Trường hợp	Khả năng xảy ra	Hệ quả chính
1. Nhóm giàu được lợi hơn so với khả năng đóng góp	Nhiều	- Chiếm hữu công lao của nhóm khác - Tham nhũng, độc tài có thể nảy sinh
2. Nhóm giàu chịu thiệt hơn so với khả năng đóng góp	Ít	- Hạn chế tiềm năng sáng tạo - Nguy cơ chảy máu chất xám
3. Nhóm nghèo được lợi hơn so với khả năng đóng góp	Ít	- Chiếm hữu công lao của nhóm khác - Tạo sự ỷ lại biếng

EVALUATION VERSION ePrint REGISTERED VERSION ADDS NO WATERMARK visit eprintdriver.com EVALUATION VERSION
Evaluation notes were added to the output document. To get rid of these notes, please order your copy of ePrint 5.0 now.

4. Nhóm nghèo chịu thiệt hơn so với khả năng đóng góp	- Hạn chế tiềm năng của một bộ phận sức lao động - Gia tăng tệ nạn, dẫn tới nguy cơ mất ổn định xã hội

Một số trường hợp trên có thể xảy ra đồng thời. Nếu trường hợp (2) và (4) cùng xảy ra, đó sẽ là một cuộc khủng hoảng xã hội nặng nề. Đây là tình huống tồi tệ nhất xảy ra với mỗi quốc gia. Nếu (1) và (4) cùng xảy ra thì khoảng cách giàu nghèo tăng nhanh và xã hội bị phân hóa trầm trọng. Nếu (2) và (3) cùng xảy ra thì khoảng cách giàu nghèo thu hẹp, có thể tiến tới cào bằng thu nhập.

3. Tăng trưởng và công bằng xã hội ở Việt Nam trong những năm gần đây

Sau hơn hai thập kỷ đổi mới, kinh tế Việt Nam với tốc độ tăng trưởng khá ấn tượng đã đưa đời sống xã hội cải thiện một bước lớn. Hiện nay, so với 177 quốc gia và vùng kinh tế trên thế giới, tuy GDP/đầu người của Việt Nam xếp thứ 122, nhưng các chỉ số xã hội quan trọng đều ở vị trí khá cao: HDI thứ 105; tuổi thọ thứ 56; trình độ học vấn thứ 57.

Số liệu của Tổng cục Thống kê (GSO) cho thấy trong hơn hai thập kỷ vừa qua, khoảng cách giàu - nghèo của Việt Nam có sự giãn rộng ra. Nguyên nhân là do xuất phát điểm từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, việc phân phối hiện vật mang tính bình quân, khi chuyển sang cơ chế thị trường, chênh lệch giàu - nghèo tăng là tất yếu. Chênh lệch giàu - nghèo hiện ở mức trên 8 lần. Khoảng cách này là khá thấp trên thế giới và còn trong khoảng có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng.

Bên cạnh những thành tựu khả quan nêu trên, một số dấu hiệu của ảnh hưởng tiêu cực bắt đầu lộ diện. Điểm nổi bật là trong hơn hai thập kỷ phát triển vừa qua, có tình trạng một số người nghèo trở nên nghèo hơn.

Bảng 3. Thu nhập của các nhóm dân từ 1995-2004, đơn vị (nghìn VND)

	1995	1996	1999	2002	2004	04/95, lần
Nhóm 1	74,3	78,6	97,0	107,7	141,8	1,91
Nhóm 2	124,7	134,9	181,4	178,3	240,7	1,93
Nhóm 3	166,7	184,4	254,0	251,0	347,0	2,08
Nhóm 4	227,6	250,2	346,7	370,5	514,2	2,26
Nhóm 5	519,6	574,7	741,6	872,9	1182,3	2,28
N5/N1, lần	6,99	7,31	7,38	8,10	8,34	

Ghi chú: Mỗi nhóm 20% dân số từ thu nhập thấp nhất đến cao nhất (Nguồn: TLTK 3)

Trong khi nhóm giàu nhất (Nhóm 5) tăng thu nhập 2,28 lần trong 10 năm thì nhóm nghèo nhất (Nhóm 1) tăng 1,91 lần. Đáng chú ý đây là thu nhập tuyệt đối (tính bằng nghìn đồng) nếu con số này được tính bằng phần trăm GDP thì mức chênh lệch giữa các nhóm còn lớn hơn nhiều. Số liệu về nghèo đói và bất bình đẳng qua nghiên cứu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Minot và cộng sự - 2003) cũng cho thấy chênh lệch giàu - nghèo lớn nhất tập trung chủ yếu tại ba khu vực Tây Bắc, Đông Bắc và Tây Nguyên. Nhiều quốc gia xảy ra xung đột và bất ổn an ninh xã hội có những nhóm cực nghèo dễ bị kích đ

EVALUATION VERSION ePrint REGISTERED VERSION ADDS NO WATERMARK visit eprintdriver.com EVALUATION VERSION
Evaluation notes were added to the output document. To get rid of these notes, please order your copy of ePrint 5.0 now.

bối cảnh xã hội có mức chênh lệch giàu - nghèo quá sâu sắc, ví dụ như ở một số nước Nam Mỹ, Philippine, Ấn Độ…

Điều đáng lo ngại nhất là một số yếu tố tác động đến nhóm nghèo làm cho nghèo hơn chưa được nhận diện, ngăn ngừa thỏa đáng. Trong những yếu tố ấy, nổi bật lên là ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường và gánh nặng cá nhân trong chi trả dịch vụ y tế, giáo dục. Tác động của ô nhiễm môi trường từ các ngành công nghiệp và hóa chất bảo vệ nông nghiệp là nguy cơ lớn nhất đối với sức khỏe người dân nói chung, và đặc biệt nguy hiểm đối với nông dân sống gần các khu công nghiệp. Người nghèo ngày càng trở nên khốn khó khi nền kinh tế phát triển không bền vững, môi trường không được chú trọng.

Ô nhiễm là tác động ngoại ứng tiêu cực làm cho người nghèo càng nghèo hơn, trong khi đối tượng gây ô nhiễm không bị bắt buộc chi trả cho việc bảo vệ môi trường. Ô nhiễm là một thủ phạm góp phần tăng tỷ lệ đói nghèo khi tiêu hao khả năng lao động của nhiều lao động chính trong gia đình hoặc trực tiếp là nguyên nhân làm chết cây trồng, vật nuôi của bà con nông dân. Những vụ việc ô nhiễm gây tổn thất lớn cho hoạt động kinh doanh, sản xuất của nhân dân và những địa danh có số người chết, đau ốm vì ô nhiễm môi trường xuất hiện ngày càng nhiều trong cả nước.

Nhân dân ở một số nơi tiếp tục chịu tác động tiêu cực của những vùng ô nhiễm nặng, hứng chịu rác thải, nước thải, khí thải công nghiệp độc hại từ những nhà máy, khu công nghiệp và từ những làng nghề cơ khí tự phát ngay trong các khu dân cư. Những tổn hại về sức khỏe, bệnh tật và chi phí khám chữa bệnh tăng làm cho người nghèo trở nên nghèo hơn và những hộ cận nghèo tái nghèo trở lại. Vì vậy, bảo vệ môi trường và quản lý nguồn gây ô nhiễm là một biện pháp tích cực bảo đảm công bằng xã hội, giúp cho nhóm chịu tác động chủ yếu (người nghèo) bớt chịu thiệt và nhóm gây tác động giảm thu lợi một cách bất công. Khi đó nhóm gây tác động ở mức độ nhất định sẽ phải có phần bồi hoàn để bù đắp lại những thiệt hại mà nhóm chịu tác động phải gánh chịu do tác nhân ô nhiễm gây ra.

Theo UNDP nhận định, người nghèo ở Việt Nam hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế chỉ bằng 76,6% so với mức bình quân của xã hội, trong khi người giàu hưởng lợi tới 115%. Sự đầu tư và sự hưởng thụ về giáo dục, sức khỏe và các dịch vụ khác ngày càng nghiêng về phía người có nhiều tiền sống ở thành thị… Các chính sách xã hội chưa đem lại kết quả như mong đợi khiến các hộ nghèo chịu thiệt nhiều hơn. Hệ quả này phản ánh khá rõ qua số lượng học sinh phổ thông ở các vùng sâu, vùng xa bỏ học trong thời gian qua:

Báo Tuổi trẻ ngày 7/3/2008 cho biết từ tháng 9 đến tháng 12/2007 có tới 114.000 học sinh trên cả nước bỏ học. Đây là dấu hiệu bất thường và hiện tượng này chưa có dấu hiệu dừng lại. Năm học 2004 - 2005, toàn quốc có tỉ lệ học sinh lưu ban là 0,89%; bỏ học là 2,25%. Tại Tây Bắc, tỉ lệ tương ứng là 1,32% và 5,26%. Ở Tây Nguyên, 3,18% học sinh lưu ban và 4,55% học sinh bỏ học. Tại vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, tỉ lệ học sinh lưu ban là 0,84% và bỏ học là 5,86%. Năm học 2005 - 2006, tỉ lệ học sinh bỏ học ở khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long là 13,94%. Các vùng Tây Bắc, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên cũng có tỉ lệ học sinh bỏ học cao, trên 11%. Từ đầu 2008 đến nay, tại 6 huyện miền núi: Sơn Hà, Sơn Tây, Ba Tơ, Minh Long, Tây Trà và Trà Bồng (Quảng Ngãi) đã có trên 4.000 học sinh các cấp bỏ học. Theo nhận định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tình trạng học sinh bỏ học nhiều là do trường, lớp ở xa nhà, đi lại khó khăn, thời tiết khắc nghiệt, hoàn cảnh gia đình nghèo túng, trẻ em phải giúp đỡ gia đình kiếm sống từ khá sớm.

Chênh lệch giàu - nghèo của nước ta cũng ẩn chứa những yếu tố bất cập về phía những người giàu. Hội thảo ngày 8/12/2006 "Sự thống nhất và mâu thuẫn về lợi ích giữa các nhóm, các giai tầng xã hội ở TP. HCM hiện nay - Thực trạng và giải pháp" cảnh báo: "trong nhóm 20% hộ có thu nhập cao nhất xuất hiện ngày càng nhiều những biểu hiện làm giàu bất c

EVALUATION VERSION ePrint REGISTERED VERSION ADDS NO WATERMARK visit eprintdriver.com EVALUATION VERSION
Evaluation notes were added to the output document. To get rid of these notes, please order your copy of ePrint 5.0 now.

tham nhũng, buôn lậu, làm ăn phi pháp". Những khoản thu nhập bất chính có thể có được do buôn lậu, buôn hàng cấm, gian lận thương mại trốn thuế, do tham nhũng, ăn cắp bản quyền, kinh doanh chụp giật... Những khoản thu nhập bất chính này làm cho nhóm giàu ngày càng giàu lên nhanh chóng và làm gia tăng khoảng cách chênh lệch giữa nhóm giàu và nhóm nghèo, làm cho những người nghèo càng trở nên nghèo hơn.

Giải thích cho việc này có thể kể đến nguyên nhân là việc chuyển đổi nền kinh tế từ kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường vừa còn di chứng giai đoạn cũ vừa có yếu tố độc quyền, lũng đoạn, tự phát của hình thái kinh tế thị trường giai đoạn sơ khai. Tham nhũng có đất phát triển khi hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện và pháp chế còn thiếu nghiêm minh. Bên cạnh các yếu tố khách quan, cũng phải kể đến yếu tố chủ quan trong đó có ảnh hưởng của một số quan điểm quá tả hoặc quá hữu trong mô hình phát triển.

Một số bài học kinh nghiệm trên thế giới cho thấy nếu thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng nhanh bằng mọi giá, nhiều hậu quả trong trung và dài hạn sẽ là cái giá đắt cho mục tiêu này. Tăng trưởng quá nóng thường dẫn đến tăng nhanh khoảng cách giàu - nghèo, nảy sinh nhiều tệ nạn xã hội; gây ô nhiễm môi trường và cạn kiệt các nguồn tài nguyên. Việc dồn mọi nguồn lực xã hội cho tăng trưởng cũng có nghĩa là phải hy sinh một số mục tiêu xã hội, bỏ rơi người nghèo và nhóm dễ tổn thương; phát sinh xu thế làm giàu bất chính của một số cá nhân và cuối cùng là nguy cơ khủng hoảng xã hội.

Trái lại, việc chú trọng công bằng theo hướng cào bằng thu nhập cũng gây những hậu quả tai hại không kém. Cào bằng thu nhập sẽ triệt tiêu động lực phát triển và sáng tạo, tăng nguy cơ chảy máu chất xám, thu hẹp năng lực sản xuất của nền kinh tế. Trong bối cảnh toàn cầu hóa mạnh mẽ hiện nay, quốc gia nào không chấp nhận luật chơi quốc tế, tự áp đặt những quy định bất bình đẳng thì cũng đồng nghĩa với việc tự cô lập mình, đánh mất cơ hội và tăng nguy cơ tụt hậu.

Như vậy, công bằng xã hội có quan hệ cùng chiều với sự phát triển nhanh và bền vững. Công bằng đích thực khuyến khích được khả năng đóng góp đến mức tối đa và hạn chế đến mức tối thiểu khả năng gây hại của mọi cá nhân đối với xã hội. Các đối tượng trong xã hội, kể cả nhóm giàu và nhóm nghèo khi được hưởng quá nhiều so với khả năng đóng góp hoặc chịu thiệt quá nhiều so với công lao của họ đều dẫn đến tác động tiêu cực đối với sự phát triển của toàn xã hội xét về dài hạn.

Để thực hiện được quan điểm tăng trưởng phải đi đôi với công bằng xã hội trong từng bước, nhiệm vụ của bộ máy nhà nước rất nặng nề. Nhà nước phải thực hiện có hiệu quả các chức năng cơ bản của mình. Thứ nhất, bộ phận người nghèo khổ, thất học phải được chăm sóc, bảo vệ với ý nghĩa nuôi dưỡng và duy trì thỏa đáng phần nhân lực hữu dụng của xã hội, đồng thời ngăn ngừa sớm các tệ nạn và gánh nặng của xã hội trong tương lai. Với nội dung này, các chính sách xã hội cho người nghèo không mang ý nghĩa nhân đạo thuần túy mà thực sự mang ý nghĩa kinh tế quốc gia. Tuy nhiên, mức sàn của lưới an sinh xã hội và phương tiện thực hiện là vấn đề luôn biến động và cần được nghiên cứu cụ thể. Thứ hai, nhóm người giàu cần được khuyến khích làm giàu chính đáng. Sự khuyến khích này cần được cụ thể hoá một cách thống nhất, đồng bộ trong thể chế, ổn định áp dụng đến khi hình thành tập quán, truyền thống xã hội. Việc khuyến khích làm giàu chính đáng cũng đi đôi với sự trừng phạt nghiêm minh đối với các hành vi trục lợi bất chính, ví dụ như tham nhũng, buôn lậu, cấu kết, móc ngoặc hoặc trục lợi từ các ngoại ứng tiêu cực như gây ô nhiễm và phá hủy môi trường.

EVALUATION VERSION ePrint REGISTERED VERSION ADDS NO WATERMARK visit eprintdriver.com EVALUATION VERSION

Evaluation notes were added to the output document. To get rid of these notes, please order your copy of ePrint 5.0 now.

Phụ lục 1

Nghèo Ic: Chuyển dịch thu nhập của nhóm 10% nghèo nhất, % năm
Giàu Ic: Chuyển dịch thu nhập của nhóm 10% giàu nhất, % năm
GDP g: Tăng trưởng kinh tế, % năm
GDP pcg: Tăng trưởng kinh tế bình quân đầu người, % năm

	Nước	Nghèo Ic	Giàu Ic	GDP g	GDP pcg		Nước	Nghèo Ic	Giàu Ic	GDP g	GDP pcg
1	Argentina			1.78	0.38	39	Korea, Rep.			6.98	5.81
2	Australia	-0.10	0.12	3.40	2.04	40	Madagascar	0.03	-1.05	1.17	-1.61
3	Austria	-0.26	0.39	2.30	1.95	41	Malaysia	-0.03	0.06	6.64	3.89
4	Belgium	-0.20	0.60	2.20	2.00	42	Mexico	-0.07	0.40	3.03	1.11
5	Bolivia	-0.11	0.03	1.83	-0.40	43	Morocco	-0.03	0.05	3.21	1.19
6	Brazil	-0.02	-0.51	2.52	0.77	44	Myanmar			4.03	2.18
7	Bulgaria	-0.10	-0.11	0.38	0.77	45	Nepal			4.56	2.20
8	Burkina Faso			4.06	1.58	46	Netherlands	-0.03	0.13	2.44	1.83
9	Cameroon			2.30	-0.40	47	New Zealand			2.20	1.19
10	Canada	-0.03	0.03	2.70	1.56	48	Nicaragua	-0.18	1.80	1.20	-1.58
11	Chile	-0.08	-0.18	5.44	3.81	49	Norway	0.00	0.15	3.00	2.52
12	China	0.07	-0.17	9.52	8.15	50	Pakistan	0.04	0.39	5.37	2.69
13	Colombia	-0.17	1.17	3.12	1.08	51	Panama	0.12	-1.13	2.94	0.98
14	Congo, Dem. Rep.			-1.46	-4.58	52	Papua New Guinea			2.78	0.20
15	Congo, Rep.			3.49	0.48	53	Paraguay	-0.07	-0.93	3.00	0.10
16	Costa Rica	-0.45	1.50	3.72	1.09	54	Peru	-0.15	0.55	1.86	-0.15
17	Cote d'Ivoire	0.04	0.04	1.10	-2.25	55	Philippines	-0.05	0.35	2.47	0.16
18	Denmark	-0.20	0.16	1.84	1.63	56	Portugal			3.02	2.85
19	Dominican Republic	0.06	-0.19	4.36	2.35	57	Romania	-0.06	0.43	-0.62	-0.71
20	Ecuador	-0.35	1.00	2.13	-0.23	58	Sierra Leone			-0.70	-2.85
21	Egypt, Arab Rep.	-0.03	0.35	5.20	2.85	59	Singapore			7.67	5.02
22	Ethiopia			2.92	0.26	60	South Africa	-0.35	-0.20	1.88	-0.34
23	Finland	-0.03	-0.18	2.80	2.40	61	Spain			2.71	2.42
24	France	0.05	0.03	2.10	1.65	62	Sri Lanka	-0.06	0.56	4.76	3.32
25	Germany	-0.19	0.60	1.89	1.65	63	Sweden	-0.10	0.00	1.95	1.63
26	Ghana	-0.19	0.39	3.16	0.21	64	Switzerland	-0.03	-0.34	1.61	1.02
27	Greece			1.46	0.98	65	Syrian Arab Republic			4.48	1.27
28	Haiti			-0.06	-2.01	66	Thailand	0.00	-0.41	6.17	4.74
29	Hungary	0.02	-0.42	0.96	1.28	67	Tunisia	0.00	0.22	4.34	2.22
30	India	-0.04	1.02	5.72	3.66	68	Turkey			4.20	2.20
31	Indonesia	-0.04	0.41	5.57	3.72	69	United Arab Emirates			2.46	-3.15
32	Iran, Islamic Rep.			2.76	0.26	70	United Kingdom	-0.03	0.31	2.24	1.95
33	Ireland			5.30	4.71	71	United States	0.10	0.67	3.08	1.99
34	Italy	-0.14	0.53	2.00	1.88	72	Uruguay			1.83	1.14
35	Jamaica	0.03	-0.18	1.41	0.34	73	Venezuela, RB	-0.10	-0.80	1.24	-1.15
36	Japan			2.77	2.33	74	Vietnam	0.02	0.18	6.40	4.37
37	Jordan	0.15	-0.82	4.40	0.29	75	Zimbabwe	0.00	-1.32	3.64	0.69
38	Kenya	0.22	-2.32	3.02	-0.06						

EVALUATION VERSION ePrint REGISTERED VERSION ADDS NO WATERMARK visit eprintdriver.com
Evaluation notes were added to the output document. To get rid of these notes, please order your copy of ePrint 5.0 now.

Tài liệu tham khảo

[1] *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.

[2] Bùi Văn Nhơn, Công bằng xã hội - mục tiêu cốt lõi trong chính sách xã hội của Đảng ta, *Tạp chí Cộng sản* số 10 tháng 5/2007.

[3] Tổng cục Thống kê: Số liệu của Tổng cục Thống kê xuất bản thường niên 1987-2006

[4] Lê Cần Tĩnh, Mấy suy nghĩ về tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội, *Tạp chí triết học*, số 7/2006.

[5] Minot Nicolas (IFPRI), Bob Baulch (IDS) và Michael Epprecht (IFPRI) (2003), Đói nghèo và bất bình đẳng ở Việt Nam: Các yếu tố về địa lý và không gian.

[6] Phạm Xuân Nam, Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, *Tạp chí Cộng sản*, số 1/2007.

[7] Viện khoa học xã hội Việt Nam và UNDP (2008), *Tổng kết sau 20 năm đổi mới của Việt Nam.*

[8] *Báo cáo phát triển thế giới 2006: Công bằng và Phát triển*, Ngân hàng Thế giới, 2007.

[9] *Báo cáo các chỉ số phát triển thế giới (WDI) từ năm 1997 đến 2006*, Ngân hàng Thế giới.

Economic growth and social equality

Dr. Bui Dai Dung, MA. Pham Thu Phuong

Center for Economic Development Studies, College of Economics,
Vietnam National University, Hanoi, 144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

The viewpoint of "*binding economic growth and social progress and equality improvement in each stage of development*" that was stated in the Documents of *the 10th National Delegate Congress* of the Communist Party of Vietnam is a right orientation to the rapid and sustainable development of Vietnam. Many researchers have paid attention in analysing the political, philosophic and socio-economic aspects of this orientation. In order to clarify the '*social equality*' concept in the context of sustainable development, this article provides some quantitative evidences about the relationship between economic growth and social equality and, thereafter, concludes: (i) Social equality improvement should ensure to encourage maximum positive and minimum negative contributions of each individual to the society; (ii) The providing of healthcare and educational services to the poor group carries an important economic meaningfulness (not simply bearing morality) - which is the necessary and effective cost for ensuring full social labor usage while minimising potential threats to the society; (iii) Encouraging the rich group, as the leading group for the social development, to get rich legally also means to prevent them from being so illegally of which mercenary motives from negative externalities is one of.

EVALUATION VERSION ePrint REGISTERED VERSION ADDS NO WATERMARK visit eprintdriver.com EVALUATION VERSION

Evaluation notes were added to the output document. To get rid of these notes, please order your copy of ePrint 5.0 now.